

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



**Lê Sỹ Hoàng**

**Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán**

### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



**Vũ Hương Giang**

**Phụ trách Bộ phận Giám sát**

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**  
**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax : (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

Here for good



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ  
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn và việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 Dec 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

**III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đông) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	549,458	29,600	16,263,956,800	3.03%
2	ACV	2246.2	8,000	90,000	720,000,000	0.13%
3	BCC	2246.3	735,900	6,500	4,783,350,000	0.89%
4	BMP	2246.4	261,110	52,600	13,734,386,000	2.56%
5	BSR	2246.5	142,700	13,600	1,940,720,000	0.36%
6	CTD	2246.6	110,000	160,000	17,600,000,000	3.28%
7	CTG	2246.7	711,700	19,300	13,735,810,000	2.56%
8	DGC	2246.8	185,017	46,000	8,510,782,000	1.59%
9	DHC	2246.9	35,425	30,000	1,062,750,000	0.20%
10	DHG	2246.10	48,035	79,000	3,794,765,000	0.71%
11	DRC	2246.11	512,860	21,500	11,026,490,000	2.05%
12	FOX	2246.12	151,200	50,900	7,696,080,000	1.43%
13	FPT	2246.13	777,983	42,200	32,830,882,600	6.12%
14	HCM	2246.14	143,000	46,850	6,699,550,000	1.25%
15	HDG	2246.15	191,490	34,500	6,606,405,000	1.23%
16	HPG	2246.16	381,700	30,950	11,813,615,000	2.20%
17	HT1	2246.17	939,690	13,650	12,826,768,500	2.39%
18	IMP	2246.18	245,014	60,900	14,921,352,600	2.78%
19	LPB	2246.19	1,510,950	9,200	13,900,740,000	2.59%
20	LTG	2246.20	511,560	26,000	13,300,560,000	2.48%
21	MBB	2246.21	1,798,531	19,450	34,981,427,950	6.52%
22	MWG	2246.22	208,000	87,000	18,096,000,000	3.37%
23	NCT	2246.23	218,540	71,600	15,647,464,000	2.92%
24	NSC	2246.24	103,258	90,000	9,293,220,000	1.73%
25	PAC	2246.25	358,860	38,750	13,905,825,000	2.59%
26	PGC	2246.26	226,930	14,500	3,290,485,000	0.61%
27	PME	2246.27	283,739	63,500	18,017,426,500	3.36%
28	PNJ	2246.28	187,746	93,200	17,497,927,200	3.26%
29	POW	2246.29	1,653,000	16,000	26,448,000,000	4.93%
30	PVS	2246.30	891,631	17,600	15,692,705,600	2.92%
31	PVT	2246.31	305,910	15,700	4,802,787,000	0.89%
32	QNS	2246.32	514,660	41,900	21,564,254,000	4.02%
33	REE	2246.33	511,090	30,800	15,741,572,000	2.93%
34	SAS	2246.34	495,500	23,500	11,644,250,000	2.17%
35	SVC	2246.35	60,680	43,000	2,609,240,000	0.49%



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
36	TCM	2246.36	810,031	23,000	18,630,713,000	3.47%
37	TMS	2246.37	179,932	26,700	4,804,184,400	0.90%
38	VNM	2246.38	308,280	120,000	36,993,600,000	6.89%
39	VSC	2246.39	632,301	40,550	25,639,805,550	4.78%
	TỔNG TOTAL	2247			529,069,850,700	98.59%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			529,069,850,700	98.59%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	1,439,000		-	0.00%
	Quyền mua cổ phiếu LPB Right Issue of LPB	2253.1.1	1,439,000	-	-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			529,069,850,700	98.59%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			907,296,800	0.17%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			907,296,800	0.17%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			6,672,603,781	1.24%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			6,672,603,781	1.24%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			536,649,751,281	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bửu Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**  
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	686,673,559,525	637,823,166,309
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(71,107,576,826)	63,207,847,496
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(71,107,576,826)	63,207,847,496
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(80,530,262,857)	(14,357,454,280)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	23,117,079,855	20,647,598,097
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(103,647,342,712)	(35,005,052,377)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	535,035,719,842	686,673,559,525

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**  
 Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán  
 Vietcombank Fund Management  
 Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
 Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
 VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
 Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
 9-Jan-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company  
  
 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Bùi Sỹ Tấn  
 Phó Tổng Giám Đốc

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
 Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
 Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán  
 Vietcombank Fund Management  
 Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
 Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
 VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
 Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
 9-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>(68,816,407,873)</b>	<b>(54,932,897,892)</b>	<b>46,469,352,412</b>	<b>100,949,391,342</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		5,928,761,300	25,621,820,600	3,174,284,300	11,397,812,500
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		50,661,227	1,774,687,858	1,093,482,812	3,462,688,942
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(550,005,433)	3,934,026,957	1,004,975,429	5,195,655,969
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from Investment revaluation	05		(74,245,824,967)	(86,263,433,307)	41,196,609,871	80,893,233,931
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>156,780,755</b>	<b>744,074,870</b>	<b>70,545,001</b>	<b>247,100,820</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11		156,780,755	743,067,590	70,545,001	247,100,820
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		156,780,755	743,067,590	70,545,001	247,100,820
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing Interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15		-	1,007,280	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>3,098,795,852</b>	<b>13,170,823,504</b>	<b>2,165,548,505</b>	<b>6,925,955,762</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,758,724,138	11,647,907,554	1,856,456,683	5,739,728,743



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		111,540,322	447,581,465	89,863,537	325,144,393
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		58,236,637	249,487,043	54,000,000	195,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		27,720,000	121,550,000	26,620,000	100,760,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		25,583,685	76,544,422	9,243,537	29,384,393
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		64,060,302	274,435,745	59,400,000	214,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		64,060,302	274,435,745	59,400,000	178,200,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	88,293,714	-	66,948,935
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		33,271,233	132,000,000	33,271,227	132,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		34,139,555	174,169,281	34,157,058	137,433,691
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		30,000,000	120,000,000	30,000,000	120,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		2,520,548	10,000,000	2,520,541	10,000,000
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		1,619,007	10,069,281	1,636,517	6,651,031
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	34,100,000	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.11		-	-	-	782,660
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(72,071,984,480)</b>	<b>(68,847,796,266)</b>	<b>44,233,258,906</b>	<b>93,776,334,760</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>964,407,654</b>	<b>2,527,766,642</b>	<b>348,179,135</b>	<b>551,248,145</b>



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1		964,407,654	2,527,766,642	348,179,135	551,248,145
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		(71,107,576,826)	(66,320,029,624)	44,581,438,041	94,327,582,905
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		3,138,248,141	19,943,403,683	3,384,828,170	13,434,348,974
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(74,245,824,967)	(86,263,433,307)	41,196,609,871	80,893,233,931
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		(71,107,576,826)	(66,320,029,624)	44,581,438,041	94,327,582,905

Người lập:



Bà Võ Thị Thuỳ Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc







**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

**IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT/ No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.92%	1.92%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.26%	2.18%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	36.32%	10.94%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	346,083,631,300	353,781,412,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	346,083,631,300	353,781,412,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	34,608,363.13	35,378,141.28
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(44,837,972,000)	(7,697,781,500)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,251,987.09	1,138,883.52
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	12,519,870,900	11,388,835,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(5,735,784.29)	(1,908,661.67)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(57,357,842,900)	(19,086,616,700)



STT/ No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	301,245,659,300	346,083,631,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	301,245,659,300	346,083,631,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	30,124,565.93	34,608,363.13
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	22.60%	19.65%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	33.12%	41.00%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	8.83%	7.64%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	22841	2,135	2,138
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	17,760.77	19,841.26

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tấn  
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 190/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 190/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>1</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(71,107,576,826)	63,207,847,496
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		74,205,616,748	(58,240,783,436)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		74,245,824,967	(58,210,575,217)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(40,208,219)	(30,208,219)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		3,098,039,922	4,967,064,060
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		72,082,881,933	5,917,027,267
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	275,964,432
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(900,096,800)	2,014,105,473
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	(3,330,588,400)
(-) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(63,882,304)	(921,779,472)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(31,356,161)	(79,603,495)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(519,441,700)	363,895,600
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	(1,529,238,105)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(27,000,000)	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(165,446,759)	(2,183,213,016)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>73,473,698,131</b>	<b>5,493,634,344</b>



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		23,117,079,855	20,647,598,097
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(103,647,342,712)	(35,005,052,377)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>(80,530,262,857)</b>	<b>(14,357,454,280)</b>
	40			
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>			<b>(7,056,564,726)</b>	<b>(8,863,819,936)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	50		<b>13,729,168,507</b>	<b>22,592,988,443</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		13,729,168,507	22,592,988,443
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		12,903,216,907	21,809,532,443
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		825,951,600	783,456,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of period</b>	55		<b>6,672,603,781</b>	<b>13,729,168,507</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		6,672,603,781	13,729,168,507
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		6,366,093,881	12,903,216,907
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		306,509,900	825,951,600
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	60		<b>(7,056,564,726)</b>	<b>(8,863,819,936)</b>
Khác Other	80			

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 Dec 2018

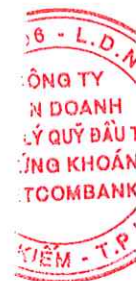
Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		6,672,603,781	13,729,168,507
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		6,672,603,781	13,729,168,507
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		529,069,850,700	675,398,557,600
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		529,069,850,700	675,398,557,600
Cổ phiếu Shares	121.1		529,069,850,700	675,398,557,600
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		907,296,800	7,200,000
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		907,296,800	7,200,000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		907,296,800	7,200,000
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>536,649,751,281</b>	<b>689,134,926,107</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		266,928,313	330,810,617
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		6,611,678	37,967,839



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		66,000,000	133,208,219
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		66,000,000	98,728,767
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	27,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		-	7,479,452
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		306,509,900	825,951,600
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		967,981,548	1,133,428,307
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		883,139,221	1,048,492,992
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		18,606,977	22,073,537
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		20,467,675	24,280,889
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		20,467,675	24,280,889
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		22,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		3,300,000	3,300,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,614,031,439</b>	<b>2,461,366,582</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>535,035,719,842</b>	<b>686,673,559,525</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		301,245,659,300	346,083,631,300
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		516,654,084,400	504,134,213,500
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(215,408,425,100)	(158,050,582,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		173,474,378,117	209,166,668,974
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		60,315,682,425	131,423,259,251
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>17,760.77</b>	<b>19,841.26</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		30,124,565.93	34,608,363.13

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành

Ông Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



## BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý IV năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Quỹ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, từ cơ sở phân tích các chỉ số cơ bản của công ty để lựa chọn cổ phiếu đầu tư và lựa chọn các công ty trong nhiều ngành khác nhau, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục đầu tư.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.





Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

**- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:**

1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:
  - a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
  - f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
  - h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:

a. Tài sản có thu nhập cố định

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
- Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
- Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

b. Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
- Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.

c. Công cụ phái sinh

Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;

d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản

- Các khoản đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

3. Quỹ sẽ không thực hiện đầu tư vào:

- a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.

4. Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;

- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
  - f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.
5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

### **4.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

*Nguyên tắc phân loại:*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và được Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

*Nguyên tắc định giá*

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1.	Tiền (VNĐ)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
5	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
	và các công cụ không trả lãi khác	không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu</b>		
6.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>- Đối với trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.</li> </ul>
7.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
8.	Trái phiếu biến động bất thường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục 5 ở trên.</li> <li>- Trong trường hợp giá trái phiếu có biến động hơn <math>\pm 10,0\%</math> khi so sánh với giá Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu,</li> </ul>

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		<p>phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá sạch từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền; hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
9.	Cổ phiếu niêm yết đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
10.	Các tài sản được phép đầu tư, chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba tổ chức báo giá, sử dụng một trong các phương pháp sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba tháng tính đến ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh; hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> </ul> </li> <li>- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>

<i>STT</i>	<i>Loại tài sản</i>	<i>Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường</i>
11.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: - Giá xác định theo phương pháp chi số định giá so sánh; hoặc - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
13.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max {0; (Giá cổ phiếu – Giá phát hành quyền mua) x tỷ lệ chuyển đổi}
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.
<b>Các tài sản khác</b>		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận được nêu chi tiết trong sổ tay định giá.

#### **B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:**

- Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
- Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:
  - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>1</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta <sup>2</sup>
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>3</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận

## Phần 1: Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái Phiếu

### A - Trái phiếu chính phủ bảo lãnh:

Phương pháp định giá như sau:

Trong trường hợp lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn T năm không hiện hữu trên thị trường

- Xác định lợi suất trúng thầu phiên gần nhất của trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu đang được định giá.
- Xác định mức chênh lệch rủi ro tín dụng tại mỗi kỳ hạn = Lợi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn tương đương tại ngày đấu thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh phiên gần nhất từ nguồn Thomson Reuters- Lãi suất trúng thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh được xác định như trên tại từng kỳ hạn.
- Xác định lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới tại ngày trước ngày định giá như sau:  
 $Y_n$  ---- lợi suất của trái phiếu phát hành mới với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá

<sup>1</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

<sup>2</sup> Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

<sup>3</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).



$Y_g$  ---- lợi suất của trái phiếu chính phủ với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá

$Y_n = Y_g + \text{Chênh lệch rủi ro tín dụng}$

- Lợi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu (interpolated bond yield) của trái phiếu chính phủ bảo lãnh ( $R_i$ ) được tính như sau:

$$R_i = (T_1 - T_2) \times (R_1 - R_2) / (T_1 - T_2) + R_2$$

Trong đó:

$T_1$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh đang được định giá

$R_1$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn trên.

$R_2$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn dưới.

$T_1$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn trên.

$T_2$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn dưới.

*Bước 2*: Tính giá trái phiếu sử dụng phương pháp Chiết Khấu Dòng Tiền với tỷ lệ chiết khấu là lãi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu.

### **B - Trái phiếu doanh nghiệp:**

Trái phiếu doanh nghiệp được định giá sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu là lãi suất áp dụng của trái phiếu.

Lãi suất áp dụng được tính như sau:

Lãi suất áp dụng = Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá + chênh lệch rủi ro tín dụng

Trong đó:

Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá bằng lãi suất của trái phiếu chính phủ có cùng kỳ đáo hạn.

Chênh lệch rủi ro tín dụng được tính bằng chênh lệch rủi ro tín dụng áp dụng tại ngày phát hành trái phiếu.

Chênh lệch rủi ro tín dụng = lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tại ngày phát hành/mua trái phiếu – lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương cùng ngày.

(Trong trường hợp có những biến động làm ảnh hưởng đến chỉ số tín dụng của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có những đợt phát hành trái phiếu mới, hội đồng định giá sẽ đánh giá lại và điều chỉnh mức chênh lệch rủi ro tín dụng).

### **C - Định giá trái phiếu chuyển đổi**

Giá trái phiếu chuyển đổi sẽ tùy thuộc đặc điểm của từng loại trái phiếu chuyển đổi và sẽ được định giá như sau:

- Giá bình quân của 3 công ty chứng khoán được chấp nhận.

- Trong trường hợp không có giá từ 3 công ty chứng khoán được chấp nhận, giá xác định theo phương pháp đã được Hội đồng định giá chấp thuận.

### **Phần 2: Phương pháp định giá dựa vào các hệ số định giá so sánh**

Việc áp dụng phương pháp định giá dựa vào các chỉ số định giá so sánh để tính giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông của một công ty bao gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định danh sách các công ty đại chúng trên sàn chứng khoán Việt Nam hoạt động trong cùng một ngành với công ty đang cần định giá (sử dụng nguồn phân ngành từ Thomson Reuters hoặc Bloomberg ICB)
- Bước 2: Chọn 5 công ty trong danh sách ở bước 1 có các chỉ tiêu gần nhất và có thể so sánh nhất với công ty cần định giá (dựa trên vốn hóa thị trường, thu nhập, lợi nhuận..)
- Bước 3: Lấy chỉ số P/B (Giá/Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu) và chỉ số P/E (Giá/Thu nhập trên một cổ phiếu) của 5 công ty xác định ở bước 2 từ nguồn Thomson Reuters hoặc Bloomberg. Tính Giá trị trung bình của chỉ số P/B và P/E của những công ty này.
- Bước 4: Tính Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu gần nhất và thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá
- Bước 5: Giá trị hợp lý của cổ phiếu công ty cần định giá được xác định là giá trị trung bình của:
  - Giá trị trung bình của chỉ số P/B ở bước 3 x Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của công ty cần định giá ở bước 4
  - Giá trị trung bình của chỉ số P/E ở bước 3 x Thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá ở bước 4

Đối với Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, áp dụng chiết khấu cho khả năng thanh khoản 10% trên giá trị hợp lý được tính ở trên

Đề nghị: 5% chiết khấu cho Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, 10% cho Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.4 Các khoản phải trả:** Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

## 4.5 Vốn góp

### 4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

### 4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

### 4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### **4.6 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

##### *Các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

**4.7 Các khoản chi phí:** Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

## V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

### 5.1 Tiền gửi ngân hàng:

	31/12/2018 VNĐ	30/09/2018 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	6.672.603.781	13.729.168.507
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	<b>6.672.603.781</b>	<b>13.729.168.507</b>

### 5.2 Các khoản đầu tư:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [4]=[1]+[2]-[3]
		Chênh lệch tăng VNĐ [2]	Chênh lệch giảm VNĐ [3]	
Cổ phiếu	526.856.113.002	40.122.882.696	37.909.144.998	529.069.850.700
Quyền mua chứng khoán	-	-	-	-
	<b>526.856.113.002</b>	<b>40.122.882.696</b>	<b>37.909.144.998</b>	<b>529.069.850.700</b>

### 5.3 Các khoản phải thu

	31/12/2018 VNĐ	30/09/2018 VNĐ
1. Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức	907.296.800	7.200.000
3. Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
4. Phải thu khác	-	-
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<b>907.296.800</b>	<b>7.200.000</b>

### 5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	31/12/2018 VNĐ	30/09/2018 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	133.464.157	165.405.309
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	133.464.156	165.405.308
	<b>266.928.313</b>	<b>330.810.617</b>

## **5.5 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**

### **5.5.1 Phí Quản Lý**

Phí quản lý quỹ là 1,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý quỹ = 1,9% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

### **5.5.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí Quản trị Quỹ**

#### **Phí lưu ký**

Phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí trên không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí lưu ký được tính theo công thức sau:

Phí lưu ký = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

#### **Phí trả cho Ngân Hàng Giám Sát**

Phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát được tính theo công thức sau:

Phí giám sát = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).

#### **Phí dịch vụ quản trị Quỹ**

Phí dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm tính trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá (mức tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng), được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản trị quỹ = 0,04% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \* Số ngày thực tế trong năm định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 ngày).



### 5.3 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 đồng mỗi tháng cộng với 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch đối với các giao dịch trong tháng từ số 401 trở đi, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm để thực hiện dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng hàng tháng được tính theo công thức như sau:

Phí đại lý chuyển nhượng = 10.000.000 + 0,01% \* Giá trị giao dịch trong tháng (từ giao dịch số 401 trở đi).

### 5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2018	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND	VND
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	50.413.421,35	1.251.987,09	51.665.408,44
Giá trị ghi theo mệnh giá	504.134.213.500	12.519.870.900	516.654.084.400
Thặng dư vốn	337.073.845.942	10.597.208.955	347.671.054.897
Tổng giá trị phát hành CCQ	841.208.059.442	23.117.079.855	864.325.139.297
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(15.805.058,22)	(5.735.784,29)	(21.540.842,51)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(158.050.582.200)	(57.357.842.900)	(215.408.425.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(127.907.176.968)	(46.289.499.812)	(174.196.676.780)
Tổng giá trị mua lại CCQ	(285.957.759.168)	(103.647.342.712)	(389.605.101.880)
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>131.423.259.251</b>	<b>(71.107.576.826)</b>	<b>60.315.682.425</b>
Số lượng CCQ hiện hành	34.608.363,13	(4.483.797,20)	30.124.565,93
Giá trị vốn góp hiện hành	555.250.300.274	(80.530.262.857)	474.720.037.417
Giá trị tài sản ròng hiện hành	686.673.559.525	(151.637.839.683)	535.035.719.842
NAV hiện hành/ 1 CCQ	19.841,26		17.760,77

### 5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	58.101.944.727	54.963.696.586
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	2.213.737.698	76.459.562.665
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>60.315.682.425</b>	<b>131.423.259.251</b>

### 5.8 Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	88.051.217.000	88.601.222.433	(550.005.433)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-
	<b>88.051.217.000</b>	<b>88.601.222.433</b>	<b>(550.005.433)</b>

### VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Bà Võ Thị Thuỳ Linh  
Kế Toán

Người duyệt:

Bà Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành



Ông Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ  
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018/As at 31 Dec 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

**I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	6,672,603,781	13,729,168,507	7.45%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	6,672,603,781	13,729,168,507	41.28%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	529,069,850,700	675,398,557,600	151.77%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	529,069,850,700	675,398,557,600	151.77%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	907,296,800	7,200,000	107.24%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>536,649,751,281</b>	<b>689,134,926,107</b>	<b>122.19%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,614,031,439	2,461,366,582	33.47%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	306,509,900	825,951,600	16.88%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	6,611,678	37,967,839	58.60%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	266,928,313	330,810,617	28.85%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to Investors	2215.05	-	-	



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 Dec 2018	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 As at 30 Sep 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	-	27,000,000	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	883,139,221	1,048,492,992	134.16%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,606,977	22,073,537	103.37%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	20,467,675	24,280,889	103.37%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	20,467,675	24,280,889	103.37%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	3,300,000	3,300,000	46.88%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	22,000,000	11,000,000	33.33%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	66,000,000	98,728,767	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,479,452	0.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	<b>1,614,031,439</b>	<b>2,461,366,582</b>	<b>20.11%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	535,035,719,842	686,673,559,525	124.09%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	30,124,565.93	34,608,363.13	135.27%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,760.77	19,841.26	91.73%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý IV năm 2018/ Quarter IV 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)  
Ngày 09 tháng 01 năm 2019  
9-Jan-19

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	<b>6,943,830,181</b>	<b>7,363,306,214</b>	<b>29,924,275,100</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	5,928,761,300	7,093,430,800	25,621,820,600
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	50,661,227	7,812,121	1,774,687,858
3	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223	964,407,654	262,063,293	2,527,766,642
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	2224	<b>3,255,576,607</b>	<b>3,519,178,768</b>	<b>13,914,898,374</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	2,758,724,138	3,090,824,068	11,647,907,554
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	175,600,624	173,869,887	722,017,210
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	58,236,637	65,069,981	249,487,043
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	27,720,000	13,310,000	121,550,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	25,583,685	23,912,929	76,544,422
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	64,060,302	71,576,977	274,435,745
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	97,060,302	104,576,977	406,435,745
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	64,060,302	71,576,977	274,435,745
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	33,271,233	33,271,233	132,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	34,100,000	122,393,714
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	88,293,714
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Quý III năm 2018 Quarter III 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	34,100,000	34,100,000
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	156,780,755	48,677,843	744,074,870
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	156,780,755	47,670,563	743,067,590
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	1,007,280	1,007,280
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	4,139,555	3,858,760	20,069,281
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,520,548	2,520,548	10,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,619,007	1,338,212	10,069,281
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3,688,253,574	3,844,127,446	16,009,376,726
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(74,795,830,400)	59,363,720,050	(82,329,406,350)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment	2235	(550,005,433)	1,153,144,833	3,934,026,957
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(74,245,824,967)	58,210,575,217	(86,263,433,307)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to Investment activities during the period (= III + IV)	2237	(71,107,576,826)	63,207,847,496	(66,320,029,624)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	686,673,559,525	637,823,166,309	431,176,480,979
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(151,637,839,683)	48,850,393,216	103,859,238,863
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(71,107,576,826)	63,207,847,496	(66,320,029,624)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to Investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GITSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	23,117,079,855	20,647,598,097	456,815,778,530
4	Thay đổi GITSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(103,647,342,712)	(35,005,052,377)	(286,636,510,043)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	535,035,719,842	686,673,559,525	535,035,719,842

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc

